



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động**

Số 74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016
Số 74/GPĐC1/KDBH ngày 26 tháng 12 năm 2017

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép sửa đổi được Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu.

Hội đồng Thành viên

Bà Nguyễn Thị Thủy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Sơn	Phó Chủ tịch chuyên trách (đến ngày 9/5/2017)
Ông Vũ Hồng Phú	Phó Chủ tịch (từ ngày 10/5/2017) Thành viên (đến ngày 9/5/2017)
Ông Gary Lee Crist	Phó Chủ tịch
Ông Sara Lamsam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên (từ ngày 10/5/2017)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Phú	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Barend Van DAM Maria	Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất

Trụ sở đăng ký

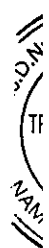
Tòa nhà Vinaconex,
Số 34 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội
Việt Nam

Mã số thuế

0107520795

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



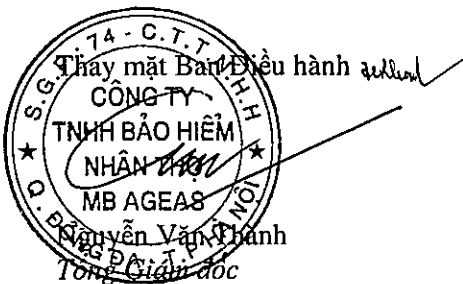
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

30
C
H
K



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

042
G T Y
EM HỮ
MG
1 - T



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam
Mã số thuế 000112042
Báo cáo kiểm toán số 17-02-097/2



Wang Tuấn Kiệt
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

HÀ NỘI

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)			465.226.847.895	484.979.521.377
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	194.531.584.770	393.656.916.679
Tiền	111		22.531.584.770	136.221.916.679
Các khoản tương đương tiền	112		172.000.000.000	257.435.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		201.349.000.000	72.837.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	5	201.349.000.000	72.837.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.629.096.965	8.493.101.880
Phải thu của khách hàng	131	6	67.811.731.137	1.753.670.540
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1		18.689.006.222	-
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	131.2		49.122.724.915	1.753.670.540
Trả trước cho người bán	132		246.625.000	3.855.897.568
Các khoản phải thu khác	135	7	570.740.828	2.883.533.772
Tài sản ngắn hạn khác	150		717.166.160	9.992.502.818
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	717.166.160	9.992.502.818
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)			693.711.991.426	631.736.043.805
Các khoản phải thu dài hạn	210		14.465.030.568	13.215.553.321
Phải thu dài hạn khác	218	9	14.465.030.568	13.215.553.321
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		2.465.030.568	1.215.553.321
Tài sản cố định	220		143.301.504.785	118.526.490.484
Tài sản cố định hữu hình	221	10	33.404.358.208	36.780.261.862
<i>Nguyên giá</i>	222		38.203.905.150	36.901.360.150
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.799.546.942)	(121.098.288)
Tài sản cố định vô hình	227	11	93.418.080.221	5.072.284.785
<i>Nguyên giá</i>	228		104.137.620.592	5.265.801.988
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10.719.540.371)	(193.517.203)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	16.479.066.356	76.673.943.837
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	520.202.921.591	499.994.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		520.202.921.591	499.994.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		15.742.534.482	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	15.742.534.482	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.158.938.839.321	1.116.715.565.182

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19/12/2014
của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		307.806.458.022	43.189.779.818
Nợ ngắn hạn	310		80.539.731.977	43.189.779.818
Phải trả cho người bán	312		20.624.207.467	25.776.123.072
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	<i>15</i>	<i>11.208.169.321</i>	-
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>	<i>16</i>	<i>9.416.038.146</i>	<i>25.776.123.072</i>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2.937.605.681	3.057.769.495
Phải trả người lao động	315		2.627.008.396	3.789.933.546
Chi phí phải trả	316	18	47.076.149.309	9.644.042.437
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		832.971.517	921.911.268
<i>Phí bảo hiểm tạm thu</i>	<i>319.1</i>		<i>6.441.789.607</i>	-
Nợ dài hạn	330		227.266.726.045	-
Dự phòng nghiệp vụ	344	19	227.266.726.045	-
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>221.912.312.196</i>	-
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>4.942.166.797</i>	-
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>412.247.052</i>	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		851.132.381.299	1.073.525.785.364
Vốn chủ sở hữu	410	20	851.132.381.299	1.073.525.785.364
Vốn góp	411		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Lũ lũy kế	421		(248.867.618.701)	(26.474.214.636)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.158.938.839.321	1.116.715.565.182

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Nguyễn Đức Hạnh

Kế toán viên cao cấp

Người kiểm tra:

Lê Hải Phong

Phó Giám đốc Tài chính
Kế toán trưởng

Người quyết định:

Wihelmus
Johannes Wagemaker
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2017 VND	Giai đoạn từ 21/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	243.069.253.402	-
Doanh thu hoạt động tài chính	12	61.068.675.689	18.250.551.258
Thu nhập khác	13	62.000.000	-
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	252.055.231.249	-
Chi phí hoạt động tài chính	22	185.310.727	-
Chi phí bán hàng	23	134.705.444.381	1.246.409.362
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	139.646.638.799	43.478.356.532
Chi phí khác	25	708.000	-
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)	50	(222.393.404.065)	(26.474.214.636)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	(222.393.404.065)	(26.474.214.636)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	Giai đoạn từ 21/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 - 01.3)	01		243.667.367.833	-
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	21	248.609.534.630	-
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3	19	4.942.166.797	-
Phí nhượng tái bảo hiểm	02		955.086.091	
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		242.712.281.742	-
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1)	04		356.971.660	-
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		356.971.660	-
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	10		243.069.253.402	-
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		29.755.128	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		400.000	-
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	19	222.324.559.248	-
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13)	15		222.353.914.376	-
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16		29.701.316.873	-
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		28.809.911.997	-
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		891.404.876	-
Tổng chi phí kinh doanh hoạt động bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		252.055.231.249	-
Lỗ gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)	18		(8.985.977.847)	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	61.068.675.689	18.250.551.258
Chi phí hoạt động tài chính	23		185.310.727	-
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24		60.883.364.962	18.250.551.258

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNNT
 Ban hành theo Thông tư số
 199/2014/TT-BTC ngày 19/12/2014
 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	Giai đoạn từ 21/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí bán hàng	25	23	134.705.444.381	1.246.409.362
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	139.646.638.799	43.478.356.532
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 - 25 - 26)	30		(222.454.696.065)	(26.474.214.636)
Thu nhập khác	31		62.000.000	-
Chi phí khác	32		708.000	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		61.292.000	-
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(222.393.404.065)	(26.474.214.636)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	-	-
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(222.393.404.065)	(26.474.214.636)

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Đức Hạnh

Kế toán viên cao cấp

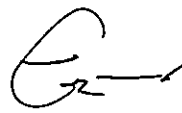
Người kiểm tra:



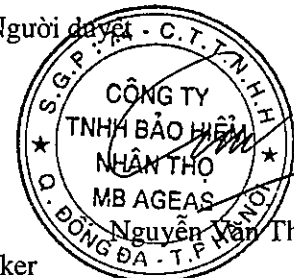
Lê Hải Phong

Phó Giám đốc Tài chính
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Wihelmus
Johannes Wagemaker
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	Giai đoạn từ 21/7/2016 đến 31/12/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ trước thuế	01		(222.393.404.065)	(26.474.214.636)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		15.204.471.822	314.615.491
Các khoản dự phòng	03		227.266.726.045	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	04		3.554.488	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(60.947.908.372)	(18.250.551.258)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(40.866.560.082)	(44.410.150.403)
Biến động các khoản phải thu	09		(14.016.417.957)	(19.954.984.661)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		37.349.952.159	12.659.405.758
Biến động chi phí trả trước	12		(6.467.197.824)	(9.992.502.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.000.223.704)	(61.698.232.124)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(39.979.486.123)	(88.310.731.915)
Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(1.193.316.911.424)	(572.831.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		1.044.595.989.833	-
Tiền lãi thu được	27		13.578.853.997	16.496.880.718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(175.121.553.717)	(644.644.851.197)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	Giai đoạn từ 21/7/2016 đến 31/12/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1.100.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	1.100.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(199.121.777.421)	393.656.916.679
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		393.656.916.679	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.554.488)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	194.531.584.770	393.656.916.679

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Đức Hạnh

Kế toán viên cao cấp

Người kiểm tra:



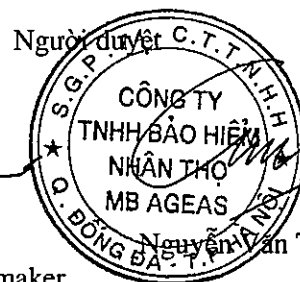
Lê Hải Phong

Phó Giám đốc Tài chính
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Wihelmus
Johannes Wagemaker
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính tại Việt Nam.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 232 nhân viên (31/12/201: 64 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 199”) do Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá, bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(d) Chi phí trả trước

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động, là ngày 21 tháng 9 năm 2016. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong năm tháng kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(e) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	8 năm
▪ phương tiện vận tải	8 năm

(f) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

(ii) **Thương hiệu**

Thương hiệu được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(g) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí do phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình hoàn thành.

(h) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73").

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có kỳ hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp thuận bởi Bộ Tài chính. Lãi suất kỹ thuật để tính dự phòng tối đa không vượt quá 70% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm trở lên phát hành trong vòng 6 tháng trước thời điểm trích lập dự phòng.

(ii) Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có kỳ hạn từ một (01) năm trở xuống.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") và dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết ("RBNA"), trong đó:

- IBNR là dự phòng ước tính cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày báo cáo. IBNR được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn không quá một (01) năm.
- RBNA được trích lập cho các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày báo cáo. RBNA được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi Công ty bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập bằng 1% của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ dự phòng nghiệp vụ được trình bày ở Thuyết minh 3(h) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(k) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định của Nghị định 73, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi đạt mức tối đa bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các thông tin của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm). Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(o) Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm

Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm quyền lợi bảo hiểm đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(p) Chi phí khai thác bảo hiểm

Tất cả các chi phí phát sinh trong kỳ từ việc phát hành hợp đồng bảo hiểm mới và gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là một khoản chi phí khi phát sinh. Không có khoản chi phí khai thác bảo hiểm chờ phân bổ nào được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán.

(q) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Các khoản chiết khấu, phụ trội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua đến ngày đáo hạn của trái phiếu.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được trình bày thành một phần không thể tách rời của tổng chi phí đi thuê trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TH
MAN

(s) **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư được quy định trong Thông tư 199 không được thể hiện trên Báo cáo Tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền	22.531.584.770	136.221.916.679
Các khoản tương đương tiền	172.000.000.000	257.435.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	194.531.584.770	393.656.916.679

5. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm (i)	201.349.000.000	72.837.000.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đều bằng VND và được hưởng lãi suất năm từ 5,25% đến 6,6% (31/12/2016: từ 5,3% đến 6,5%).

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	18.331.634.562	-
Phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	356.971.660	-
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	400.000	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	47.868.204.368	1.753.670.540
Phải thu lãi trái phiếu	1.254.520.547	-
	67.811.731.137	1.753.670.540

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tạm ứng cho đại lý	221.207.828	-
Tạm ứng cho nhân viên	329.406.000	15.105.250
Đặt cọc thuê tài sản	-	5.000.000
Phải thu khác	20.127.000	2.863.428.522
	570.740.828	2.883.533.772

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	717.166.160	-
Chi phí trước hoạt động (i)	-	9.992.502.818
	717.166.160	9.992.502.818

(i) Biến động của chi phí trước hoạt động trong năm như sau:

	2017 VND	Giai đoạn từ 21/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Số dư đầu kỳ	9.992.502.818	-
Tăng trong kỳ	-	24.981.257.044
Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 24)	(9.992.502.818)	(14.988.754.226)
Số dư cuối kỳ	-	9.992.502.818

9. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	2.465.030.568	1.215.553.321
	14.465.030.568	13.215.553.321

(i) Theo Nghị định 73, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Khoản ký quỹ bắt buộc này không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và năm 2016, Công ty có khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	36.901.360.150	-	36.901.360.150
Tăng trong năm	132.445.000	1.170.100.000	1.302.545.000
Số dư cuối năm	37.033.805.150	1.170.100.000	38.203.905.150
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	121.098.288	-	121.098.288
Khấu hao trong năm	4.617.138.620	61.310.034	4.678.448.654
Số dư cuối năm	4.738.236.908	61.310.034	4.799.546.942
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	36.780.261.862	-	36.780.261.862
Số dư cuối năm	32.295.568.242	1.108.789.966	33.404.358.208

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.589.239.779	2.676.562.209	5.265.801.988
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	98.871.818.604	-	98.871.818.604
Số dư cuối năm	101.461.058.383	2.676.562.209	104.137.620.592
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	31.689.717	161.827.486	193.517.203
Khấu hao trong năm	9.633.835.765	892.187.403	10.526.023.168
Số dư cuối năm	9.665.525.482	1.054.014.889	10.719.540.371
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.557.550.062	2.514.734.723	5.072.284.785
Số dư cuối năm	91.795.532.901	1.622.547.320	93.418.080.221

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Số dư đầu kỳ	76.673.943.837	-
Tăng trong kỳ	38.676.941.123	76.673.943.837
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(98.871.818.604)	-
Số dư cuối kỳ	16.479.066.356	76.673.943.837

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác		
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng (i)	479.855.000.000	499.994.000.000
Trái phiếu (ii)	40.347.921.591	-
	520.202.921.591	499.994.000.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền gửi này bằng VND có kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn trên một năm và được hưởng lãi suất năm từ 6,6% đến 8,5% (31/12/2016: từ 6,85% đến 8%).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm giữ các trái phiếu chính phủ có thời hạn gốc là 20 năm và hưởng lãi suất 7%/năm; và trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn gốc là 10 năm và hưởng lãi suất 8,5%/năm (31/12/2016: không có).

14. Chi phí trả trước dài hạn

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm/kỳ như sau:

	2017 VND	Giai đoạn từ 21/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Số dư đầu năm/kỳ	-	-
Tăng trong năm/kỳ	19.448.269.501	-
Phân bổ trong năm/kỳ	(3.705.735.019)	-
Số dư cuối năm/kỳ	15.742.534.482	-

15. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	10.190.472.000	-
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	955.086.092	-
Phải trả giảm phí bảo hiểm gốc	62.611.229	-
	11.208.169.321	-

16. Phải trả khác cho người bán

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả cho dịch vụ tư vấn phần mềm SAP	4.810.818.066	23.922.459.310
Phải trả cho thiết bị công nghệ thông tin	584.552.796	401.077.500
Phải trả khác	4.020.667.284	1.452.586.262
	9.416.038.146	25.776.123.072

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Thuế thu nhập cá nhân	2.383.904.150	630.008.345
Thuế nhà thầu nước ngoài	553.386.713	2.427.761.150
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	314.818	-
	2.937.605.681	3.057.769.495

Biến động các khoản thuế phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	31/12/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân	630.008.345	20.512.596.023	(18.758.700.218)	2.383.904.150
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.427.761.150	6.557.899.283	(8.432.273.720)	553.386.713
Thuế GTGT đầu ra	-	1.748.726	(1.433.908)	314.818
	3.057.769.495	27.072.244.032	(27.192.407.846)	2.937.605.681

18. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí phải trả hoạt động kinh doanh bảo hiểm (i)	30.727.994.435	-
Phải trả nhân viên (ii)	8.773.084.530	2.473.775.253
Chi phí hoa hồng bảo hiểm cho đại lý	4.664.618.578	-
Phí tư vấn phải trả Trung tâm Dịch vụ Chia sẻ Ageas	-	5.864.250.000
Phải trả khác	2.910.451.766	1.306.017.184
	47.076.149.309	9.644.042.437

- (i) Đây là khoản chi phí phải trả liên quan đến thưởng định kỳ cho các đại lý bảo hiểm và chi phí phải trả cho các chiến dịch bán hàng.
- (ii) Bao gồm các chi phí phải trả cho các chuyên gia từ Ageas, tiền thưởng doanh số bán hàng cho đội ngũ bán hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tiền lương tháng 13 và thưởng bổ sung hiệu quả kinh doanh cuối năm.

19. Dự phòng nghiệp vụ

2017	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	221.912.312.196	4.942.166.797	412.247.052	227.266.726.045
Số dư cuối năm	221.912.312.196	4.942.166.797	412.247.052	227.266.726.045

20. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 21 tháng 7 năm 2016 (ngày thành lập)	-	-	-
Góp vốn	1.100.000.000.000	-	1.100.000.000.000
Lỗi thuần trong kỳ	-	(26.474.214.636)	(26.474.214.636)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.100.000.000.000	(26.474.214.636)	1.073.525.785.364
Lỗi thuần trong năm	-	(222.393.404.065)	(222.393.404.065)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.100.000.000.000	(248.867.618.701)	851.132.381.299

(b) Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt		Đã góp	
	%	VND	%	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	61%	671.000.000.000	61%	671.000.000.000
Ageas Insurance International NV	29%	319.000.000.000	29%	319.000.000.000
Muang Thai Life Insurance Public Company Limited	10%	110.000.000.000	10%	110.000.000.000
	100%	1.100.000.000.000	100%	1.100.000.000.000

Các bên góp vốn đã chuyển đủ vốn góp vào tài khoản vốn của Công ty trước ngày thành lập Công ty.

21. Phí bảo hiểm gốc

	2017 VND	Giai đoạn từ 21/7/2016 đến 31/12/ 2016 VND
Bảo hiểm Hỗn hợp có thời hạn từ 5 đến 25 năm (EA)	140.437.842.265	-
Bảo hiểm Hỗn hợp với Quyền lợi Học vấn Đảm bảo (EDU)	27.830.115.238	-
Bảo hiểm dành cho khách hàng vay tín chấp tiêu dùng (của MCredit)	66.650.980.425	-
Bảo hiểm Từ kỳ có số tiền giảm dần dành cho người đi vay mua bất động sản (MRTA)	3.282.217.740	-
Bảo hiểm Từ kỳ dành cho người đi vay tín chấp (LTA)	742.521.511	-
Các sản phẩm bổ trợ	9.665.857.451	-
	<hr/> 248.609.534.630	-

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	Giai đoạn từ 21/7/2016 đến 31/12/ 2016 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng	59.807.466.234	18.250.551.258
Thu nhập lãi từ trái phiếu	1.140.442.138	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	120.767.317	-
	<hr/> 61.068.675.689	18.250.551.258

23. Chi phí bán hàng

	2017 VND	Giai đoạn từ 21/7/2016 đến 31/12/ 2016 VND
Chi phí thưởng đại lý bảo hiểm	70.976.396.033	-
Chi phí nhân viên bán hàng	48.467.726.886	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.371.743.897	1.246.409.362
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.265.406.914	-
Chi phí bán hàng khác	624.170.651	-
	<hr/> 134.705.444.381	1.246.409.362

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	Giai đoạn từ 21/7/2016 đến 31/12/ 2016 VND
Lương và các chi phí liên quan	82.325.234.770	19.091.991.612
Chi phí thuê văn phòng	10.926.922.595	1.270.547.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.204.471.822	245.480.558
Phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn (Thuyết minh 8)	9.992.502.818	14.988.754.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.686.614.845	7.134.541.012
Văn phòng phẩm, công cụ và dụng cụ	3.889.608.615	68.638.120
Công cụ quản lý	1.653.938.411	-
Thuế, phí và lệ phí khác	3.000.000	141.500.000
Các chi phí khác	4.964.344.923	536.903.821
	139.646.638.799	43.478.356.532

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	Giai đoạn từ 21/7/2016 đến 31/12/ 2016 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(222.393.404.065)	(26.474.214.636)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(44.478.680.813)	(5.294.842.927)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận	44.478.680.813	5.294.842.927
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

(b) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	248.867.618.701	49.773.523.740	26.474.214.636	5.294.842.927

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2021	Chưa quyết toán	26.474.214.636
2022	Chưa quyết toán	222.393.404.065
		<hr/>
		248.867.618.701
		<hr/>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

26. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(i) Cơ chế quản lý rủi ro

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Hội đồng Thành viên Công ty đã thành lập “Ủy ban Quản lý Rủi ro” (“RMC”) theo Quyết định số 08.01/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 02 tháng 08 năm 2016, ban hành “Chính sách Quản lý Rủi ro” theo Quyết định số 15/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 8 tháng 2 năm 2016 và “Chính sách Quản lý Vốn” theo Quyết định số 16/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 8 tháng 2 năm 2016 để thiết lập khung chính sách, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty.

Quản lý tài sản nợ/có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ/có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình thông qua “Ủy ban Đầu tư” thành lập theo Quyết định số 08.01/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng Thành viên, Hội đồng Thành viên cũng ban hành “Chính sách Quản lý Đầu tư” theo Quyết định số 14/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 8 tháng 2 năm 2016, ban hành “Quy định Đầu tư” theo Quyết định số 18/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 14 tháng 12 năm 2016. Công ty sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu. RMC đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ/có.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả định được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm được đánh giá lại một cách thường xuyên. Đa số những ước tính và giả định đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

(ii) Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Yêu cầu về khả năng thanh toán phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty, theo đó Công ty phải duy trì nguồn vốn vừa đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định tại Thông tư 50 và Nghị định 73.

Các cơ quan quản lý luôn quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của khách hàng. Các cơ quan quản lý yêu cầu các công ty bảo hiểm phải duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	194.531.584.770	393.656.916.679
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		201.349.000.000	72.837.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(ii)	201.349.000.000	72.837.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	(iii)	68.382.471.965	4.617.099.062
Phải thu của khách hàng		67.811.731.137	1.753.670.540
Phải thu ngắn hạn khác		570.740.828	2.863.428.522
Các khoản phải thu dài hạn	(iii)	14.465.030.568	13.215.553.321
Ký quỹ bảo hiểm	(ii)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác		2.465.030.568	1.215.553.321
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		520.202.921.591	499.994.000.000
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	(ii)	479.855.000.000	499.994.000.000
Trái phiếu	(iv)	40.347.921.591	-
		998.931.008.894	984.320.569.062

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Điều hành không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iv) Trái phiếu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả cho người bán	20.624.207.467	20.624.207.467	20.624.207.467
Chi phí phải trả	47.076.149.309	47.076.149.309	47.076.149.309
Các khoản phải trả, phải nộp khác	189.771.200	189.771.200	189.771.200
	67.890.127.976	67.890.127.976	67.890.127.976

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả cho người bán	25.776.123.072	25.776.123.072	25.776.123.072
Chi phí phải trả	7.170.267.184	7.170.267.184	7.170.267.184
	32.946.390.256	32.946.390.256	32.946.390.256

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và năm 2016, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty không trọng yếu do Công ty không có nhiều khoản mục bằng đơn vị tiền tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng	22.531.584.770	136.221.916.679
Các khoản tương đương tiền	172.000.000.000	257.435.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	201.349.000.000	72.837.000.000
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	479.855.000.000	499.994.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
Trái phiếu	40.347.921.591	-

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014
của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	194.531.584.770	194.531.584.770	393.656.916.679	393.656.916.679
▪ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	201.349.000.000	(*)	72.837.000.000	(*)
▪ Các khoản phải thu – ngắn hạn	68.382.471.965	(*)	4.622.099.062	(*)
▪ Các khoản phải thu – dài hạn	2.465.030.568	(*)	1.215.553.321	(*)
▪ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	520.202.921.591	(*)	499.994.000.000	(*)
▪ Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	(*)	12.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Các khoản phải trả người bán	(20.624.207.467)	(*)	(25.776.123.072)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(47.076.149.309)	(*)	(7.170.267.184)	(*)
▪ Các khoản phải trả phải nộp khác	(189.771.200)	(*)	(97.438.733)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá trị thị trường của các công cụ tài chính đó và hiện không có quy định cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

27. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các sự kiện bảo hiểm.

Hội đồng Thành viên Công ty cũng ban hành “Chính sách Quản lý Sản phẩm” theo Quyết định số 17/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 8 tháng 2 năm 2016 để tăng cường quản lý rủi ro bảo hiểm.

(a) Mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

(i) Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh của hoạt động bảo hiểm nhằm đảm bảo phạm vi và mức độ này nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro đã thiết lập.

(ii) Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới, khai thác, giám định, chi trả quyền lợi bảo hiểm hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp phân tích kịch bản “thử áp lực - stress testing”. Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.

Quy trình xây dựng các giả định của Công ty nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo thông qua việc áp dụng giả định thận trọng để tránh các biến động bất lợi trong thực tiễn.

Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

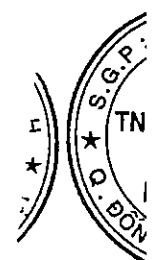
Bảng tỷ lệ tai nạn/thương tật/bệnh tật

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra tai nạn/thương tật/bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Tỷ lệ rủi ro được sử dụng căn cứ trên các tham khảo tỷ lệ rủi ro được cung cấp bởi các công ty tái bảo hiểm, tham khảo các nghiệp vụ tương đồng trên thị trường và điều chỉnh trên tỷ lệ bồi thường thực tế hàng năm.

Thêm vào đó, với những hợp đồng người được bảo hiểm có rủi ro lớn hơn mức tiêu chuẩn (tức có phí bảo hiểm phụ trội), dự phòng bổ sung được trích lập tương ứng với rủi ro tăng thêm.



Lãi suất

Công ty sử dụng lãi suất trích lập dự phòng cụ thể cho từng sản phẩm bảo hiểm truyền thống, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

Tái bảo hiểm

Công ty cũng có các chính sách quản lý rủi ro thông qua các chương trình tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, bên nhận tái bảo hiểm có trách nhiệm chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm.

(b) Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

(i) Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục đủ lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm bảo hiểm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan:

Các đặc tính sản phẩm

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm từ vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại, số tiền bảo hiểm giảm khi dùng đóng phí bảo hiểm và quyền lợi định kỳ (đối với một số sản phẩm). Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), người tham gia bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi người tham gia bảo hiểm tử vong hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm cho trẻ em và các sản phẩm khác.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản nợ phải trả. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Rủi ro tử vong, thương tật, bệnh tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm, giám định và giám sát bồi thường.

(ii) Sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung bao gồm cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi rủi ro (tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn) là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cung cấp lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu tại từng năm hợp đồng theo quy tắc, điều khoản được phê chuẩn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

(c) **Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm**

(i) ***Ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu***

Lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm của Công ty phụ thuộc khá lớn vào các rủi ro như lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong. Công ty đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá dựa trên các giả định khác nhau cùng với việc phân tích độ nhạy.

(ii) ***Rủi ro tích tụ***

Những rủi ro chính đối với Công ty như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

Chiến lược khai thác bảo hiểm nhân thọ của Công ty được thiết kế nhằm đảm bảo những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả kênh, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các chương trình y tế để đảm bảo việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định giá các sản phẩm bảo hiểm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp. Ví dụ, Công ty có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Công ty quyền thu đòi các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Công ty cùng cố chính sách chủ động quản lý và thu đòi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Công ty.

(iii) ***Ước tính bồi thường***

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là công tác được Công ty chú trọng.

Dự phòng tổn thất chưa giải quyết của Công ty được trích lập cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Công ty nhận được thông báo tổn thất từ phía khách hàng, số tiền ước tính thường sẽ theo định hướng sát với chi phí bồi thường thực trả do tổn thất ước tính được xác định dựa trên thông tin tổn thất và tỷ lệ bồi thường quy định theo từng loại sản phẩm bảo hiểm nhân thọ.

28. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

(a) Số dư trọng yếu với các bên liên quan

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Công ty mẹ		
Tiền gửi không kỳ hạn	18.051.080.548	136.221.916.679
Tiền gửi có kỳ hạn	126.994.000.000	129.348.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	8.172.741.812	439.177.515
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	2.091.914.848	2.863.428.522
Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei – Công ty liên quan		
Tiền gửi có kỳ hạn	110.000.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	751.222.223	-
Phải thu về hoạt động bảo hiểm	13.509.560.000	-
Phải trả tiền hoa hồng	10.132.173.750	-

(b) Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	2017 VND	Giai đoạn từ 21/7/2016 đến 31/12/ 2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Phí bảo hiểm gốc	4.024.739.251	-
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	29.326.513.430	-
Thu nhập lãi tiền gửi	8.958.382.986	16.933.858.233
Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei – Công ty liên quan		
Phí bảo hiểm gốc	66.650.980.425	-
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	49.094.513.060	-
Thu nhập lãi tiền gửi	1.209.072.223	-

29. Các cam kết

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Trong vòng 1 năm	9.001.521.772	8.779.264.476
Trong vòng 2 đến 5 năm	31.505.326.202	29.995.820.293
	<hr/>	<hr/>
	40.506.847.974	38.775.084.769

30. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị tính	31/12/2017	31/12/2016
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	40%	43%
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	11%	4%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	60%	57%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	27%	4%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	73%	96%
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	5,78	11,23
Khả năng thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	lần	2,42	9,11
		2017	Giai đoạn từ 21/7/2016 đến 31/12/ 2016
Tỷ suất sinh lợi nhuận			
Tỷ suất lỗ trước thuế/Tổng tài sản	%	(72%)	(145%)
Tỷ suất lỗ sau thuế/Doanh thu thuần	%	(19%)	(2%)
Tỷ suất lỗ sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	(26%)	(2%)

31. Số liệu so sánh

Các số dư so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 21 tháng 7 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Đức Hạnh

Kế toán viên cao cấp

Người kiểm tra:



Lê Hải Phong

*Phó Giám đốc Tài chính
Kế toán trưởng*

Người duyệt:



Wihelmus
Johannes Wagemaker
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

14 - C.T.T.N.H.H

14 - C.T.T.N.H.H